TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C – TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2020/DS-ST
Ngày: 17/7/2020
V/v "*Tranh chấp chia di sản thừa kế theo pháp luật*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Rẻn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Xuân Trường

2. Ông Nguyễn Văn Tiến

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Kim Loan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri – Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Chúc - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 7 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 116/2019/TLST-DS ngày 17/5/2019 về việc "*Tranh chấp chia di sản thừa kế theo pháp luật*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 43/2020/QĐST - DS ngày 09 háng 6 năm 2020 (Và Quyết định hoãn phiên tòa số: 26/2020/QĐST - DS ngày 30 tháng 6 năm 2020) giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Đào Văn Đ, sinh năm 1964 (Có mặt)

Trú tại: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:* Luật sư ông Mai Văn R– Là hội viên hội luật gia huyện C, tỉnh Bến Tre (Có mặt)

- *Bị đơn*: Ông Đào Văn N, sinh năm 1967 (Có mặt)

Trú tại: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Phùng Thị M, sinh năm 1970

Trú tại: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre

2. Bà Phạm Thị Thúy P, sinh năm 1969 (Có mặt)

Trú tại: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre

3. Bà Đào Thị B, sinh năm1956

Trú tại: ấp 5, xã An Phú Trung, huyện C, tỉnh Bến Tre.

4. Bà Đào Thị B1 , sinh năm 1959

Trú tại: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre

5. Ông Đào Công R1 (Đào Văn R1), sinh năm 1962

Trú tại: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre

(Bà M, bà B, bà B1 , ông R1 cùng ủy quyền cho ông Đào Văn Đ).

6. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre (Vắng mặt).

Địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn D, huyện C, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/4/2019, trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa nguyên đơn ông Đào Văn Đ và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đ là luật sư Mai Văn R trình bày:

Cha của ông Đào Văn Đ là ông Đào Công L (chết năm 1968) và mẹ là bà Huỳnh Thị T (chết năm 1997). Vợ chồng ông L, bà T có tất cả 05 người con gồm: ông Đào Công R1, ông Đào Văn Đ, ông Đào Văn N, bà Đào Thị B, bà Đào Thị B1.

Sinh thời, khi ông L lập gia đình, ông bà nội ông Đ (tức cha, mẹ ông L) có cho ông L phần đất giồng thửa 298, tờ bản đồ số 10, diện tích qua đo đạc thực tế hiện nay là 814.1m^2, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C để cất nhà ở.

Sau khi ông Đ lập gia đình, năm 1988 bà T cho ông Đ phần đất thuộc một phần thửa 298, tờ bản đồ số 10 trước đây, vị trí kế bên nhà bà T để ông Đ cất nhà (hiện nay qua đo đạc thực tế có diện tích là 330.2 m^2 thuộc thửa 570, tờ bản đồ số 13). Việc cho đất này của bà T các anh chị em ông Đ kể cả ông N đều biết và không có ý kiến gì nhưng không có lập thành văn bản.

Ông Đào Văn N là con út trong gia đình, sống cùng bà T tại căn nhà mà ông L, bà T đã tạo lập. Ông N quản lý, sử dụng diện tích 518,9 m^2 thuộc thửa 570, tờ bản đồ số 13 (tức đất phần còn lại của thửa 298, tờ bản đồ số 10 trước đây) và toàn bộ đất nông nghiệp của bà T được cấp. Ông L, bà T chết không để lại di chúc đất đai, tài sản cho bất kỳ người nào; Cha mẹ ông L, bà T đều chết trước ông L, bà T.

Năm 1996, ông N đã tự ý đi kê khai toàn bộ phần đất của ông L, bà T - kể cả phần đất ông Đ được cho đã cất nhà ở kiên cố- để ông N đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không có sự đồng ý của bà T và các anh, chị em trong gia đình; Việc ông N được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 298, tờ bản đồ số 10, diện tích 875 m ^{2}, đất tọa lạc tại xã B, huyện C vào ngày 19/01/1996, sau đó dự án Vlap đo tách đổi thành 02 thửa: thửa 552, tờ bản đồ số 13, diện tích 518,9 m^2 và thửa 570 tờ bản đồ số 13, diện tích 333 m^2 (Ủy ban nhân dân huyện C đã cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng các thửa 552, 570 cho ông Đào Văn N vào ngày 22/12/2015) các anh, em trong gia đình đều không hay biết.

Năm 2014, khi biết được sự việc ông N kê khai và được cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất phần đất của cha mẹ để lại kể cả phần đất ông Đ được cho, đã cất nhà ở kiên cố. Ông Đ đã trực tiếp gặp ông N trao đổi việc điều chỉnh giấy tờ cho đúng tên chủ sử dụng: ông N đã đồng ý tiến hành đo đạc thực tế, cấm trụ để làm thủ tục tách sổ phần đất thửa 570 cho ông Đ nhưng sau đó ông N cùng vợ thay đổi ý kiến, cho rằng giấy chứng nhận đã cấp cho ông N thì toàn bộ đất thửa 298 (tức 02 thửa 552, 570) là của ông N. Từ đó N trồng dừa, vắt rơm, sử dụng chuồng trâu tại vị trí đất trống phía sau nhà chính của ông Đ, dẫn đến việc tranh chấp của đôi bên.

Năm 2015, ông Đ đã khiếu nại việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đúng của ông N. Ngày 22/11/2017, Ủy ban nhân dân (UBND) huyện C đã ban hành Quyết định số 2448/QĐ-UBND thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 570 tờ bản đồ số 13, diện tích 333 m^2 mà UBND huyện C đã cấp giấy chứng nhận cho ông Đào Văn N vào ngày 22/12/2015.

Do việc bà T cho đất ông Đ không lập thành văn bản theo quy định pháp luật và ông Đ cũng không thể thỏa thuận phân chia được phần di sản của cha, mẹ ông Đ để lại nên ông Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế là 814.1m^2 tại 02 thửa đất số 552, tờ bản đồ số 13, loại đất T+LN, diện tích qua đo đạc thực tế là 483,9 m^2 và thửa 570 tờ bản đồ số 13, loại đất T+LN, diện tích qua đo đạc thực tế là 330,2 m^2, đất tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C (02 thửa đất trên trước đây thuộc thửa 298, tờ bản đồ số 10, loại đất T+LN); Đồng thời yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Ủy ban nhân dân huyện huyện C cấp cho ông Đào Văn N ngày 22/12/2015 đối với thửa đất số 552, tờ bản đồ số 13.

Tại phiên Tòa nguyên đơn ông Đào Văn Đ cũng như người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đ là luật sư Mai Văn R thống nhất giữ quan điểm yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đồng thời trình bày xác định rõ: Do các anh, chị của ông Đ là bà Đào Thị B, bà Đào Thị B1, ông Đào Văn R1 không yêu cầu hưởng thừa kế đối với thửa 02 thửa đất 552, 570, tờ bản đồ số 13; đồng ý tặng cho kỷ phần thừa kế của mình cho ông Đ và ông N hưởng theo đúng với hiện trạng thực tế nên ông Đ yêu cầu được hưởng thừa kế bằng hiện vật là nhận phần đất đã có nhà của ông Đ - Diện tích qua đo đạc thực tế là 330.2 $m^{2,}$ đất thuộc thửa 570 tờ bản đồ số 13. Ông Đ không yêu cầu Tòa hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện huyện C cấp cho ông Đào Văn N ngày 22/12/2015 đối với thửa đất số 552, tờ bản đồ số 13, diện tích 510,9 m^2 tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C.

Tại bản tự khai ngày 28/5/2019 bị đơn ông Đào Văn N và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Thúy P trình bày:

Thống nhất lời trình bày của ông Đ về quan hệ huyết thống gia đình, nguồn gốc thửa đất số 298, tờ bản đồ số 10, diện qua đo đạc thực tế là 814.1$m^{2,}$ tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C là của ông L, bà T Đ cha, mẹ ông L cho cất nhà ở.

Tuy nhiên về quá trình quản lý, sử dụng thửa đất nói trên thì ông N, bà P xác

định như sau: Ông N là con trai út của ông L, bà T, sống cùng bà T từ nhỏ đến khi lập gia đình. Khi ông N cưới bà P về thì vợ chồng tiếp tục sống cùng bà T, chăm sóc bà T cho đến cuối đời tại căn nhà của cha, mẹ tạo lập trên thửa đất 298 nói trên. Tại thời điểm nhà nước đo đạc để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì trên đất có ngôi nhà của cha, mẹ ông N và nhà tạm của ông Đ. Ông Đ có được bà T kêu cho phần đất hiện ông Đ đã cất nhà nhưng ông Đ từ chối nhận nên bà T cho vợ chồng ông N, bà P. Trên cơ sở đó, ông N đã kê khai quyền sử dụng đất thửa đất số 298, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C và được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 298 cho ông N vào ngày 19/01/1996. Sự việc cho đất của bà T chỉ nói miệng không có lập thành văn bản. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông N vẫn để cho ông Đ quản lý, sử dụng phần đất có nhà của ông Đ, không có ngăn cản khi ông Đ xây, cất nhà kiên cố.

Đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đ thì ông N, bà P không đồng ý. Ông N, bà P có ý kiến phản bác cho rằng toàn bộ thửa đất 298, tờ bản đồ số 10 là của ông N được tặng cho hợp pháp, đối với phần diện tích khoảng 233 m^2 thuộc một phần thửa 570 tờ bản đồ số 13 (Qua đo đạc thực tế có diện tích 231,1 m^2) ông N tự nguyện để cho ông Đ sử dụng hết đời phải di dời toàn bộ tài sản của ông Đ trả đất cho ông N, ngoài ra ông N không có ý kiến khác (Ông N, bà P không cung cấp chứng cứ hay thực hiện bất kỳ thủ tục gì sau khi nhận Thông báo cung cấp chứng cứ số 117/TB-TA ngày 28/5/2019 của Tòa án).

Tại phiên Tòa, ông Đào Văn N và vợ là bà Phạm Thị Thúy P giữa nguyên ý kiến tại bản tự khai và trình bày thêm: Khi bà T cưới bà P về làm vợ ông N thì vợ chồng ông bà sống cùng nhà bà T. Thời điểm này cuộc sống của bà T rất khó khăn: không có gạo để ăn, bà T nợ thuế lúa nhà nước là 1,5 tấn lúa, nợ bên ngoài là 50 giạ lúa và 03 cây vàng 24 KR; Vì các anh, chị của ông N không phụ giúp lo cho bà T cũng như trả các khoản nợ của bà T, nên bà T kêu vợ chồng ông N, bà P trả các khoảng nợ nói trên của bà T thì hưởng toàn bộ tài sản, đất đai của bà T để lại; Bà P, ông N đã lo cho bà T đến cuối đời, trả các khoảng nợ cho bà T nên khi nhà nước có chủ trương kê khai đất bà P đã đi kê khai toàn bộ đất của bà T cho ông N đứng tên quyền sử dụng (Bà P ghi tên chủ sử dụng là ông N, thay ông N ký tên ông N vào hồ sơ đăng ký đất). Việc cho đất của bà T cho vợ chồng ông N, bà P chỉ nói miệng; Việc vợ chồng bà P, ông N trả nợ cho bà T cũng không có giấy tờ, văn bản. Tuy nhiên bà P, ông N cho rằng toàn bộ diện tích 814.1$m^{2,}$ trước đây thuộc thửa 298, tờ bản đồ số 10 nay thuộc hai thửa là thửa 552, tờ bản đồ số 13, và thửa 570 tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C là của ông N, ông N không đồng ý chia thừa kế cho ông Đ hay bất kỳ ai; ông N, bà P cũng không có yêu cầu giải quyết gì.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đào Thị B, bà Đào Thị B1 thống nhất trình bày của ông Đ, xác định: Đất thửa 298, tờ bản đồ số 10, diện qua đo đạc thực tế là 814.1$m^{2,}$ tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C có nguồn gốc của ông Đào Công

B cho con là ông Đào Công L. Vợ chồng ông L, bà T có tất cả 05 người con gồm: Ông Đào Công R1, ông Đào Văn Đ, ông Đào Văn N, bà Đào Thị B, bà Đào Thị B1 . Cha, mẹ ông L, bà T hiện nay đều đã chết. Ông L quản lý, sử dụng đất đến năm 1968 thì chết; bà T tiếp tục qản lý, sử dụng nhà, đất của vợ chồng. Năm 1988, bà T cho ông Đ phần diện tích đất thuộc một phần thửa 298 (đất kề bên nhà bà T) qua đo đạc thực tế có diện tích 330.2 m^2 theo dự án Vlap thuộc thửa 570 tờ bản đồ số 13. Việc cho đất của bà T không có lập thành văn bản, anh chị em trong gia đình đều biết và không có ý kiến. Về 01 chuồng trâu, làm bằng cây tạp, lợp lá đã có tại thời điểm cho đất. Việc ông N đi kê khai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh, chị em trong gia đình đều không ai hay biết.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Đào Công R1 thống nhất lời trình bày của ông Đ cũng như lời trình bày của bà B, bà B1 về nguồn gốc đất thửa 298, về quan hệ huyết thống gia đình. Đồng thời khẳng định năm 1988, khi ông Đ lập gia đình bà T có cho ông Đ phần đất cất nhà ở như hiện nay xổ xuôi từ mặt lộ đến giáp phần đất phía sau của ông Đào Công Đ1 (phần đất ông Đ1 hiện ông Đào Công Q sử dụng). Phần đất còn lại có nhà của cha, mẹ thì ông N quản lý, sử dụng; Phần chuồng trâu thì ông N sử dụng nhưng bà T ông N cũng thống nhất khi ông Đ có nhu cầu sử dụng thì ông N phải tháo dở chuồng trâu về phần đất của ông N. Ông Đ, ông N thuận thảo sử dụng đất cho đến năm 2014 thì phát sinh tranh chấp. Lý do tranh chấp là do ông Đ phát hiện ông N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất toàn bộ phần đất của cha, mẹ để lại, kể cả phần đất ông Đ được bà T cho, ông N đã từng đồng ý làm thủ tục tách phần đất 330.2 m^2 thửa 570 tờ bản đồ số 13 cho ông Đ nhưng sau đó ông N thay đổi ý kiến, sự việc tranh chấp kéo dài cho đến ngày nay. Đối với yêu cầu chia thừa kế của ông Đ ông R1 thấy rằng nó hợp lý, ông R1 không yêu cầu hưởng thừa kế cho ông, nếu được chia thừa kế ông đồng ý tặng cho kỷ phần thừa kế của mình cho ông Đ hoặc ông N hưởng theo hiện trạng sử dụng đất thực tế hiện nay.

Các đương sự trong vụ kiện thống nhất với Họa đồ hiện trạng đất tranh chấp ngày 29/10/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C; Bên bản định giá ngày 30/8/2019 và Bên bản thẩm định ngày 30/8/2019 của Tòa án, không đương sự nào có ý kiến hay yêu cầu khác.

Tại văn bản số 1670/UBND-NC ngày 03/02/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện C yêu cầu Tòa xét xử vắng mặt đại diện Ủy ban nhân dân huyện C đồng thời có ý kiến trình bày:

Vụ việc tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn ông Đào Văn Đ với bị đơn ông Đào Văn N được UBND xã B thụ lý, sau đó hồ sơ được chuyển đến Tòa án. Ủy ban nhân dân huyện C không thụ lý hồ sơ, không nắm rõ sự vụ tranh chấp nên không có căn cứ để nêu ý kiến hủy hay không hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Đào Văn N vào ngày 22/12/2015 đối với thửa đất 552, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại xã B, huyện Ba Tri.

Đại diện Viện kiểm sát phát Bểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán Đ phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử và Thư ký tại phiên tòa đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ Đ quy định tại các Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Vị đại diện Viện kiểm sát cho rằng: Các đương sự trong vụ kiện đều thống nhất xác định diện tích 814,1 m^2 thuộc 02 thửa 552, 570 tờ bản đồ 13 là di sản của vợ chồng ông L, bà T. Từ năm 1988, phần đất thửa 570, tờ bản đồ 13 do ông Đ sử dụng, phần đất 552, tờ bản đồ số 13 ông N sử dụng; Ông N sống cùng bà T, thời điểm ông N đi kê khai đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu (thửa 298, tờ bản đồ số 10) bà T không có ý kiến cho thấy ý chí bà T có cho ông N phần đất mà ông N quản lý, sử dụng; Trường hợp bà T cho ông N toàn bộ diện tích trên thì ½ diện tích là di sản của ông L không có hiệu lực. Trên cơ sở đó đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 649, 650, 651 Bộ Luật dân sự:

+ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đ: Chia di sản theo pháp luật đối với phần di dản của ông L để lại là ½ diện tích đất thuộc 02 thửa 552, 570 tờ bản đồ 13 (407,1 m^2). Hàng thừa kế của ông L được xác định gồm: bà T, bà B, bà B1 , ông R1, ông Đ, ông N. Di sản của ông L được chia làm 06 phần có diện tích mỗi phần là 67,8 m^2; Bà T, bà B, bà B1 , ông R1, ông Đ, ông N mỗi người được chia 01 kỷ phần; Kỷ phần của bà B, bà B1, ông R1 giao cho ông Đ hưởng; Kỷ phần bà T giao cho ông N hưởng. Do ông Đ đã sử dụng ổn định thửa 570, tờ bản đồ số 13 nên giao cho ông Đ quản lý, sử dụng toàn bộ thửa 570, tờ bản đồ số 13, loại đất T+LN, diện tích qua đo đạc thực tế là 330,2 m^2 đất tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C; Đồng thời buộc ông Đ hoàn lại giá trị chêch lệch kỷ phần về đất được hưởng + giá trị chuồng trâu, 01 cây dừa và tiền công di dời 01 cây rơm theo giá Hội đồng định giá đã định là [(58,8m^2 x 500.000đ/m^2 = 29.400.000 đồng) + 2.883.000 đ] = 32.283.000 đồng cho ông N. Giao ông N quản lý, sử dụng thửa 552, tờ bản đồ số 13, loại đất T+LN, diện tích qua đo đạc thực tế là 483,9 m^2, đất tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C và hưởng số tiền 32.283.000 đồng từ ông Đ giao lại.

+ Chấp nhận việc rút lại yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 552, tờ bản đồ số 13 của ông Đ - đình chỉ phần yêu cầu này của ông Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

Năm 2019 nguyên đơn ông Đào Văn Đ có đơn khởi kiện tranh chấp về chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với tài sản là quyền sử dụng đất qua đo đạc thực tế có diện tích là 814.1m^2, thuộc 02 thửa: thửa 552 và thửa 570, cùng tờ bản đồ số 13, đất

tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C theo quy định tại khoản 5 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ Luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn khởi kiện Đ tòa án thụ lý vụ án tại thời điểm bộ luật Dân sự năm 2015 đã có hiệu lực pháp luật thi hành. Vì vậy, Tòa án sẽ áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

Về nội dung:

Xét yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của nguyên đơn cũng như người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Đào Văn Đ đối với tài sản là quyền sử dụng đất của ông Đào Công L, bà Huỳnh Thị T để lại có diện qua đo đạc thực tế là 814.1m^2 tại 02 thửa 552, tờ bản đồ số 13, diện tích qua đo đạc thực tế là 483,9 m^2 và thửa 570 tờ bản đồ số 13, diện tích qua đo đạc thực tế là 330,2 m^2, cùng loại đất T+LN, đất tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C (02 thửa đất trên trước đây thuộc thửa 298, tờ bản đồ số 10) và yêu cầu Đ hưởng thừa kế bằng hiện vật là phần đất đã có nhà của ông Đ - Diện tích qua đo đạc thực tế là 330.2 m^{2,} đất thuộc thửa 570 tờ bản đồ số 13; Yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Ủy ban nhân dân huyện huyện C cấp cho ông Đào Văn N ngày 22/12/2015 tại thửa 552, tờ bản đồ số 13 - Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Qua các lời trình bày của đương sự trong vụ án có cơ sở xác định: Ông Đào Công L, bà Huỳnh Thị T là vợ chồng. Ông Đào Công L, chết năm 1968 và bà Huỳnh Thị T chết năm 1997. Cha mẹ ông L, bà T đều chết trước ông L, bà T. Vợ chồng ông L, bà T có tất cả 05 người con gồm: Ông Đào Văn R1, ông Đào Văn Đ, ông Đào Văn N, bà Đào Thị B, bà Đào Thị B1 . Ông L, bà T chết không để lại di chúc tài sản cho bất kỳ người nào. Do đó người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông L, bà T được xác định gồm: Ông Đào Công R1, ông Đào Văn Đ, ông Đào Văn N, bà Đào Thị B, bà Đào Thị B1 .

[2] Các đương sự trong vụ kiện đều thống nhất xác định: 02 thửa đất số 552, tờ bản đồ số 13, diện tích qua đo đạc thực tế là 483,9 m^2 và thửa 570 tờ bản đồ số 13, diện tích qua đo đạc thực tế là 330,2 m^2, loại đất T+CLN, đất tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C (được tách ra từ thửa đất số 298, tờ bản đồ số 10) có nguồn gốc của ông Đào Công L được thừa hưởng từ ông bà của ông L (ông Đào Công B). Ông L, bà T xây cất nhà ở, quản lý, sử dụng công khai, liên tục phần đất trên từ khi được cho đất cho đến khi ông L, bà T chết không có tranh chấp.

[3]Việc ông Đào Văn N, bà Phạm Thị Thúy P cho rằng ông N là chủ sử dụng hợp pháp của thửa đất số 298, tờ bản đồ số 10, diện qua đo đạc thực tế là 814.1m^2, hiện nay dự án Vlap đo tách đổi thành 02 thửa thửa 552, tờ bản đồ số 13, diện tích qua đo đạc thực tế là 483,9 m^2 và thửa 570 tờ bản đồ số 13, diện tích qua đo đạc thực tế là 330,2 m^2, đất tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C là không đúng. Bởi các lẽ:

[3.1] Vợ chồng ông N, bà P không cung cấp được chứng cứ chứng minh ông,

bà có căn cứ xác lập quyền sử dụng đất hợp pháp đối với thửa đất số 298, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C: Lời khai trước sau bất nhất của ông N tại bản tự khai về việc bà T kêu cho ông Đ phần đất tại vị trí thửa 570, tờ bản đồ 13 nhưng ông Đ từ chối nhận, đi kê khai đất nên bà T mới cho ông N và lời khai tại phiên tòa về việc thời điểm bà T cưới bà P cho ông N, bà T đã già yếu, bị bệnh tim, lại nợ lúa và nợ vàng nhiều người không có khả năng trả, các anh chị em ông N kể cả ông Đ không chăm lo cho bà T, không phụ bà T trả nợ nên bà T kêu vợ chồng ông N, bà P trả nợ cho bà T để hưởng đất đai, tài sản của bà T là không được ông Đ, kể cả những người anh, chị khác của ông N thừa nhận và cũng không có chứng cứ chứng minh. Trong khi các đồng thừa kế của ông L, bà T là ông Đào Văn Đ, ông Đào Công R1, bà Đào Thị B, bà Đào Thị B1 đều thống nhất lời khai không có việc bà Huỳnh Thị T cho toàn bộ thửa đất số 298, tờ bản đồ số 10, diện qua đo đạc thực tế là 814.1m^2 tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C cho ông Đào Văn N.

[3.2] Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện C cho ông Đào Văn N vào ngày 19/01/1996 đối với thửa đất 298, tờ bản đồ số 10, là không đúng quy trình, và chủ sử dụng. Cụ thể: Tại phiên Tòa ông N, bà P khẳng định ông N không có làm hồ sơ, ký hồ sơ kê khai đất thửa 298, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C mà do bà Phạm Thị Thúy P đi kê khai ghi tên ông Đào Văn N là chủ sử dụng, thay ông N ký tên ông N vào hồ sơ đăng ký đất; Bà T, ông N hoàn toàn không có tham gia hay ký tên vào hồ sơ kê khai đất này; Tại hồ cũng hoàn toàn không có bút tích nào thể hiện ý chí định đoạt toàn bộ thửa đất 298 của bà T là cho cá nhân ông N hay vợ chồng ông N, bà P. Hơn nữa, tại thời điểm kê khai đất lần đầu thì ông L đã chết, thửa đất số 298 là tài sản chung của ông L, bà T, trên đất đã có nhà của ông L, bà T, nhà kiên cố của ông Đ nhưng ông Đ và các đồng thừa kế của ông L gồm: bà T, thì ông Đào Văn Đ, ông Đào Công R1, bà Đào Thị B, bà Đào Thị B1 hoàn toàn không có ý kiến đồng ý để ông Đào Văn N được kê khai đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất toàn bộ thửa đất 298, tờ bản đồ số 10.

Qua đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định các thửa đất: 298, tờ bản đồ số 10, diện qua đo đạc thực tế là 814.1m^2, hiện nay dự án Vlap đo tách đổi thành 02 thửa 552, tờ bản đồ số 13, diện tích qua đo đạc thực tế là 483,9 m^2 và thửa 570 tờ bản đồ số 13, diện tích qua đo đạc thực tế là 330,2 m^2, đất tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C là di sản của ông Đào Công L, bà Huỳnh Thị T.

[4] Ông L, bà T chết không để lại di chúc nên quyền thừa kế của những người trong hàng thừa kế thứ nhất của ông L, bà T gồm: ông Đào Văn Đ, ông Đào Công R1, bà Đào Thị B, bà Đào Thị B1 được chia theo pháp luật là như nhau, mỗi thừa kế sẽ được chia một kỷ phần thừa kế 1/5 diện tích 814.1m^2 đất thuộc 02 thửa 552, tờ bản đồ số 13 và thửa 570 tờ bản đồ số 13 theo quy định tại Điều 609, 611, 617, 649, 650, 651 Bộ luật dân sự 2015. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Đào Công R1, Đào Thị B, bà

Đào Thị B1 không yêu cầu hưởng kỷ phần thừa kế của mình mà tặng cho ông Đ, ông N hưởng theo hiện trạng hiện nay.

[4.1] Trên cơ sở đó Hội đồng xét xử xác định phần hưởng của ông Đ, ông N như sau: Ông Đào Văn Đ được hưởng phần đất có diện tích 330,2 m^2 đất thửa 570, tờ bản đồ số 13, được sở hữu chuồng trâu, 01 cây dừa và có nghĩa vụ hoàn cho ông N số tiền giá trị còn lại của chuồng trâu, 01 cây dừa và tiền công di dời cây rơm của ông N có trên đất là 2.883.000đ;

[4.2] Ông Đào Văn N được hưởng phần đất có diện tích 483,9 m^2 đất thửa 552 tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C và hưởng giá trị 2.883.000đ từ ông Đ giao lại.

[5] Đối với phần diện tích được chia ông Đào Văn Đ được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền đăng ký, kê khai sự thay đổi, biến động theo thủ tục chung đối với thửa đất thửa 570, tờ bản đồ số 13, diện tích 330,2 m^2, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C.

[6]. Xét Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 552, tờ bản đồ số 13, mà UBND huyện C cấp cho ông Đào Văn N vào ngày 22/12/2015 là chưa đúng với trình tự thủ tục tại thời điểm cấp giấy chứng nhận, tuy nhiên hiện nay ông Đào Văn N được hưởng phần thừa kế đúng với diện tích của thửa 552, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C nên không cần thiết phải hủy giấy chứng nhận nói trên; Đồng thời tại Tòa phía nguyên đơn ông Đào Văn Đ thay đổi yêu cầu là không yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất UBND huyện C cấp cho ông Đào Văn N ngày 22/12/2015 tại thửa 552, tờ bản đồ số 13, diện tích 518,9 m^2 tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C nên Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu này của ông Đ theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ Luật tố tụng dân sự.

[7] Ý kiến trình bày của ông N về việc ông Đ tặng cho quyền sử dụng đất hợp pháp đối với toàn bộ thửa đất 298, tờ bản đồ số 10, diện qua đo đạc thực tế là 814.1$m^{2,}$ tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C (Dự án Vlap đo tách đổi thành 02 thửa 552, tờ bản đồ số 13, và thửa 570 tờ bản đồ số 13) là không được nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (những người thuộc hàng thừa kế của ông Đào Công L, bà Huỳnh Thị T) thừa nhận; Ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát dựa vào việc bà T không có khiếu nại khi ông N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu (năm 1996) đối với thửa 298, tờ bản đồ số 10 để cho rằng ý chí của bà T là cho đất ông N (½ thửa đất trên) là suy đoán không mang tính thuyết phục, không có chứng cứ chứng minh; không phù hợp với quy định của pháp luật nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Các đương sự trong vụ kiện không có tranh chấp hay yêu cầu giải quyết gì liên quan đến tài sản, công trình, cây cối khác có trên phần đất có tranh chấp chia thừa kế nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[8] Phần đề nghị không cùng nhận định Hội đồng xét xử của vị đại diện Viện

kiểm sát huyện C không được Hột đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc, định giá, thu thập quy trình trong vụ kiện là 2.830.000đ ông Đào Văn Đ, ông Đào Văn N mỗi bên chịu ½ theo quy định tại các Điều 157, 165 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; Do toàn bộ số tiền chi phí tố tụng ông Đào Văn Đ đã tạm ứng nên ông Đào Văn N có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Đào Văn Đ số tiền 1.415.000đ .

[10] Về án phí DS – ST có giá ngạch: Các đương sự phải chịu theo Pháp lệnh Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án. Cụ thể:

Ông Đào Văn Đ có nghĩa vụ nộp số tiền án phí: 5% (150 x 1.000.000 + 180,2 x 500.000 +2.883.000) = 12.149.150 đồng tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Ba Tri.

Ông Đào Văn N có nghĩa vụ nộp số tiền án phí: 5% (150 x 1.000.000 + 333.9 x 500.000) = 15.847.500 đồng tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Ba Tri.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Khoản 5 Điều 26; Điều 34, Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm c khoản 1 Điều 39; Các Điều 157, 165; Khoản 2 Điều 244; Khoản 1 Điều 273, Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 609, 611, 617, 649, 650, 651 Bộ luật dân sự 2015; Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án. Tuyên xử:

1. Xác định đất thuộc 02 thửa thửa số 552, tờ bản đồ số 13, diện tích qua đo đạc thực tế là 483,9m^2 và thửa đất số 570, tờ bản đồ số 13, diện tích qua đo đạc thực tế là 330,2m^2 (diện tích tổng cộng qua đo đạc thực tế là 814.1m^2 đất thuộc thửa số 298, tờ bản đồ số 10 trước đây), loại đất T+LN, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C (Đất tại Họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 29/10/2019 của Chi nhánh Văn Phòng đăng ký đất đai huyện C) là di sản thừa kế của ông Đào Công L và bà Huỳnh Thị T. Tổng giá trị di sản của ông L, bà T được xác định để chia thừa kế là: 557.050.000đ (Năm trăm năm mươi bảy triệu, không trăm năm mươi ngàn đồng).

2. Xác định hàng thừa kế theo pháp luật của ông Đào Công L và bà Huỳnh Thị T gồm: Ông Đào Công R1, ông Đào Văn Đ, ông Đào Văn N, bà Đào Thị B, bà Đào Thị B1 .

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đào Văn Đ về việc chia thừa kế theo pháp luật (chia làm 05 phần bằng nhau) đối với thửa đất được xác định là di sản của ông Đào Công L và bà Huỳnh Thị T. Di sản của ông Đào Công L và bà Huỳnh Thị T được phân chia cho ông Đào Công R1, ông Đào Văn Đ, ông Đào Văn N, bà Đào Thị B, bà Đào Thị B1 mỗi người một kỷ phần bằng nhau có giá trị là 111.410.000đ (Một trăm mười một triệu, bốn trăm mười ngàn đồng);

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Đào Công R1, bà Đào Thị B, bà Đào Thị B1 tặng cho toàn bộ kỷ phần thừa kế di sản mà các ông bà được chia cho ông Đào Văn Đ, Đào Văn N hưởng theo đúng với vị trí đất đang thực tế tại hai thửa 552, tờ bản đồ số 13, diện tích qua đo đạc thực tế là 483,9m^2 (ông N hưởng) và thửa 570 tờ bản đồ số 13 diện tích qua đo đạc thực tế là 330,2m^2 (ông Đ hưởng). Từ đó giá trị kỷ phần thừa kế ông Đào Văn Đ được nhận tổng cộng là: 240.100.000đ (Hai trăm bốn mươi triệu, một trăm ngàn đồng); Giá trị kỷ phần thừa kế ông Đào Văn N được nhận tổng cộng là: 316.950.000đ (Ba trăm mười sáu triệu, chín trăm năm mươi ngàn đồng).

4. Giao cho ông Đào Văn Đ quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 330,2m^2, thửa 570 tờ bản đồ số 13, loại đất T+LN, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C (Đất tại vị trí phần (1) + (2) của trích lục họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 29/10/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C); Ông Đào Văn Đ được làm chủ sở hữu 01 chuồng trâu có trên đất (Kết cấu: cột xi măng, nền xi măng, mái tole, diện tích 2.5 m^2), 01 cây dừa đồng thời có nghĩa vụ trả cho ông Đào Văn N giá trị của chuồng trâu, 01 cây dừa và tiền công di dời 01 cây rơm với số tiền là 2.883.000đ (Hai triệu, tám trăm tám mươi ba ngàn đồng);

Giao cho ông Đào Văn N quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 483.9m^2, thửa 552 tờ bản đồ số 13, loại đất T+LN, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C (Đất tại vị trí phần (3) của trích lục họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 29/10/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C). Ông Đào Văn N được hưởng số tiền 2.883.000đ (Hai triệu, tám trăm tám mươi ba ngàn đồng) giá trị chuồng trâu, 01 cây dừa và tiền công di dời 01 cây rơm từ ông Đào Văn Đ giao lại.

5. Đình chỉ yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 552, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Đào Văn N ngày 22/12/2015.

Ông Đào Văn Đ có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất theo thủ tục chung đối với diện tích đất được hưởng (diện tích 330,2 m^2 đất thửa 570, tờ bản đồ số 13, loại đất T+LN) khi án có hiệu lực pháp luật và hoàn tất các nghĩa vụ theo quyết định của bản án.

6. Về chi phí tố tụng: là 2.830.000đ (Hai triệu tám trăm ba mươi ngàn đồng) ông Đào Văn N có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Đào Văn Đ số tiền chi phí tố tụng là 1.415.000đ (Một triệu, bốn trăm mười lăm ngàn đồng). .

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

7. Về án phí DS-ST có giá ngạch:

Ông Đào Văn Đ có nghĩa vụ nộp số tiền án phí: 12.149.150đ (Mười hai triệu,

một trăm bốn mươi chín ngàn, một trăm năm mươi đồng). Số tiền tạm ứng án phí phải nộp ông Đ được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo Bên lai thu tiền số 0001998 ngày 15/5/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Ba Tri. Sau khi khấu trừ ông Đ phải nộp tiếp số tiền án phí là 11.849.150đ (Mười một triệu, tám trăm bốn mươi chín ngàn, một trăm năm mươi đồng) tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Ba Tri.

Ông Đào Văn N có nghĩa vụ nộp số tiền án phí: 15.847.500đ (Mười lăm triệu, tám trăm bốn mươi bảy ngàn năm trăm đồng) tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Ba Tri.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thõa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Bến Tre;*
- *VKSND huyện Ba Tri;*
- *THADS huyện Ba Tri;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Rẻn